

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NINH GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5426 /QĐ-UBND

Ninh Giang, ngày 26 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước
trình Hội đồng nhân dân huyện năm 2023**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NINH GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện tại Tờ trình số 295/TTr-TCKH ngày 26/12/2022 về việc công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước trình Hội đồng nhân dân huyện năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước trình Hội đồng nhân dân huyện Ninh Giang năm 2023 (Có biểu chi tiết đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành. /

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Huyện ủy;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, TCKH



CHỦ TỊCH

Phan Nhật Thanh

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Đính kèm Quyết định số 542/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 của UBND huyện Ninh Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022	ƯTH năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (%) (1)
A	B	1	2	3	4
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH	643.440	780.017,0	665.112	85
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	228.911	283.286,0	228.219	81
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	1.540	31.659,0	3.323	10
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	227.371	251.627,0	224.896	89
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	414.529	417.306,5	436.893	105
-	Thu bổ sung cân đối	352.379	352.379	436.893	124
-	Thu bổ sung có mục tiêu	62.150	64.927,5		-
III	Thu kết dư				
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang		65.314,5		
V	Thu qua ngân sách				
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		14.110		
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	643.440	780.017,0	673.007	105
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	643.440	780.017,0	673.007	105
1	Chi đầu tư phát triển	222.579	258.579,0	216.026	97
2	Chi thường xuyên	340.876	486.102,0	428.770	126
3	Dự phòng ngân sách	10.226	10.226	12.402	121
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	7.895	7.895	7.895	100
5	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		16.916,0	7.914	
6	Chi bổ sung từ ngân sách trung ương	61.864			
7	Chi khác		299,0		
8	Chi chuyển nguồn				
II	Chi các chương trình mục tiêu	-	-	-	-
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau				

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Đính kèm Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của UBND huyện Ninh Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022	ƯTH năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN				
I	Nguồn thu ngân sách	643.440	780.017,0	665.112	85
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	228.911	283.286,0	228.219	81
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	414.529	417.306,5	436.893	105
-	Thu bổ sung cân đối	352.379	352.379	436.893	124
-	Thu bổ sung có mục tiêu	62.150	64.927,5	-	-
3	Thu kết dư				
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang		65.314,5		
5	Thu qua ngân sách				
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		14.110		
II	Chi ngân sách	643.440	780.017,0	665.112	103
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	643.440	780.017,0	665.112	103
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	-	-	-	
-	Chi bổ sung cân đối				
-	Chi bổ sung có mục tiêu				
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
B	NGÂN SÁCH XÃ				
I	Nguồn thu ngân sách	148.213,0	334.879,3	158.781,0	47,4
1	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	53.758,0	115.511,0	65.353,0	56,6
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	94.455,0	186.454,0	93.428,0	50,1
-	Thu bổ sung cân đối	94.455,0	94.304,0	90.552,0	96,0
-	Thu bổ sung có mục tiêu	94.455,0	92.150,0		
3	KP dự phòng		1.989,0	2.876,0	144,6
4	Thu kết dư		282,3		-
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang		32.632,0		-
II	Chi ngân sách	148.213,0	334.879,3	158.781,0	47,4
1	Chi đầu tư phát triển	45.000,0	185.710,0	55.500,0	29,9
2	Chi thường xuyên	103.213,0	116.375,0	100.405,0	86,3
3	Chi dự phòng			2.876,0	
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau		32.794,3		-
	Kết dư ngân sách		-		

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Đính kèm Quyết định số 5426/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của UBND huyện Ninh Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm 2022			Dự toán năm 2023			So sánh (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSĐP	THU NSĐP	TỔNG THU NSNN	THU NSĐP	TỔNG THU NSNN	THU NSĐP	THU NSĐP
A	B	1	2	2	3	4	5=3/1	6=4/2	
I	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	509.745	509.745	509.745	469.814	469.814	92	92	92
1	Thu nội địa	509.745	509.745	509.745	469.814	469.814	92	92	92
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (chi tiết theo sắc thuế)	-	-	-	-	-			
2	Thu từ khu vực DNNN do Huyện quản lý (chi tiết theo sắc thuế)				400	400			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (chi tiết theo sắc thuế)	-	-	-	-	-			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (chi tiết theo sắc thuế)	93.422	93.422	93.422	32.000	32.000	34	34	34
5	Thuế thu nhập cá nhân	12.000	12.000	12.000	6.850	6.850	57	57	57
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-			
7	Lệ phí trước bạ	29.200	29.200	29.200	17.800	17.800	61	61	61
8	Thu phí, lệ phí	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	100	100	100
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-	-			
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.250	2.250	2.250	864	864	38	38	38
11	Tiền cho thuê đất, cho thuê mặt nước	2.273	2.273	2.273	800	800	35	35	35
12	Thu tiền sử dụng đất	350.000	350.000	350.000	400.000	400.000	114	114	114
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	-	-	-			
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (chi tiết theo sắc thuế)	-	-	-	-	-			
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-	-			
16	Thu khác ngân sách	14.500	14.500	14.500	6.500	6.500	45	45	45
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	4.500	4.500	4.500	3.000	3.000	67	67	67
II	Thu viện trợ	-	-	-	-	-			
III	Các khoản huy động đóng góp								

12/21

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Đính kèm Quyết định số 5426 /QĐ-UBND ngày 26/12/2022 của UBND huyện Ninh Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Ngân sách huyện	Chia ra	
			NS cấp huyện	NS xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	823.893	665.112	158.781
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	823.893	665.112	158.781
I	Chi đầu tư phát triển	271.526	216.026	55.500,0
1	Chi đầu tư cho các dự án	271.526	216.026	55.500,0
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	-		
-	Chi giáo dục - đào tạo dạy nghề	-		
-	Chi khoa học và công nghệ	-		
	Trong đó chia theo nguồn vốn	55.500		55.500,0
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	55.500		55.500,0
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-		
2	Chi đầu tư phát triển khác	-		
II	Chi thường xuyên	529.175	428.770	100.405
	Trong đó:	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo dạy nghề	302.130	301.759	371,0
2	Chi sự nghiệp y tế	745	374	371,0
3	Chi sự nghiệp kinh tế	13.522	11.789	1.733,0
4	Chi sự nghiệp VH-TT-TDTT	3.577	2.370	1.207,0
5	Chi sự nghiệp truyền thanh	1.995	1.453	542,0
6	Chi đảm bảo xã hội	69.513	61.910	7.603,0
7	Chi an ninh	4.608	2.374	2.234,4
8	Chi quốc phòng	9.618	5.267	4.351,0
9	Chi quản lý hành chính	113.540	31.698	81.841,6
10	Chi sự nghiệp giao thông	3.585	3.585	
11	Chi sự nghiệp nông nghiệp	5.891	5.891	
12	Chi khác	451	300	151,0
III	Chi dự phòng ngân sách	15.278	12.402	2.876
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh lương	7.914	7.914	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia)	-		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-	
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)	-		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Đính kèm Quyết định số 54/2022 /QĐ-UBND ngày 26/12/2022 của UBND huyện Ninh Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	665.112
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	665.112
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	216.026
1	Chi đầu tư cho các dự án	
	Trong đó:	
1,1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1,2	Chi khoa học và công nghệ	
1,3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1,4	Chi văn hóa thông tin	
1,5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1,6	Chi thể dục thể thao	
1,7	Chi bảo vệ môi trường	
1,8	Chi các hoạt động kinh tế	
1,9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
1,10	Chi giao thông	
1,11	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	428.770
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	301.759
2	Chi khoa học và công nghệ	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	374
4	Chi văn hóa thông tin	
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.453
6	Chi thể dục thể thao	2.370
7	Chi sự nghiệp nông nghiệp, PCLB	5.891
8	Chi các hoạt động kinh tế	11.789
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	31.698
10	Chi bảo đảm xã hội	61.910
11	Chi an ninh	2.374
12	Chi quốc phòng	5.267
13	Chi giao thông	3.585
14	Chi khác ngân sách	300
III	Dự phòng ngân sách	12.402
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	7.914
V	Chi bổ sung có mục tiêu	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Đính kèm Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 của UBND huyện Ninh Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CTMTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÈ CTMTQG)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐT PHÁT TRIỂN	CHI TX	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	665.112	216.026	449.086	-	-	-	-	-	-
I	CÁC CƠ QUAN TỔ CHỨC	644.796	216.026	428.770	-	-	-	-	-	-
1	Quản lý hành chính	17.085		17.085			-			
2	Khối Đảng	8.922		8.922			-			
3	Khối Đoàn thể	4.388		4.388			-			
4	Các hội	1.303		1.303			-			
5	Sn giáo dục và đào tạo	301.759		301.759			-			
6	Sn văn hóa thể thao	2.370		2.370			-			
7	Sn phát thanh	1.453		1.453			-			
8	An ninh	2.374		2.374			-			
9	Quốc phòng	5.267		5.267			-			
10	Sn đảm bảo xã hội	61.910		61.910						
11	Các đơn vị khác	21.939		21.939						
II	CHI DỰ PHÒNG	12.402		12.402						
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	7.914		7.914			-			
IV	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	-					-			
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-					-			

Ký

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ										TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13		
	TỔNG SỐ	216.026	-	-	-	-	-	-	-	216.026	216.026	-	-	-		
1	Quản lý hành chính	5.500								5.500	5.500					
2	Khởi Đảng	-								-						
3	Khởi Đoàn thể	-								-						
4	Các hội	-								-						
5	Sn giáo dục và đào tạo	5.026								5.026	5.026					
6	Sn văn hóa thể thao	2.000								2.000	2.000					
7	Sn phát thanh	-								-						
8	An ninh	26.000								26.000	26.000					
9	Quốc phòng	-								-						
10	Sn đảm bảo xã hội	-								-						
11	Các đơn vị khác	177.500								177.500	177.500					

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Đính kèm Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 của UBND huyện Ninh Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ				
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
	TỔNG SỐ	428.770	301.759	-	-	-	1.453	2.370	-	-	-	-	31.698	61.910	
1	Quản lý hành chính	17.085											17.085		
2	Khối Đảng	8.922											8.922		
3	Khối Đoàn thể	4.388											4.388		
4	Các hội	1.303											1.303		
5	Sn giáo dục và đào tạo	301.759	301.759												
6	Sn văn hóa thể thao	2.370						2.370							
7	Sn phát thanh	1.453					1.453								
8	An ninh	2.374													
9	Quốc phòng	5.267													
10	Sn đảm bảo xã hội	61.910												61.910	
11	Các đơn vị khác	21.939													

127

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Đính kèm Quyết định số 548/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 của UBND huyện Ninh Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp				Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Chi bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra						
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
	TỔNG SỐ	158.781,0	65.353,0	3.000,0	62.353,0	90.534,0	-	-	158.781,0	
1	Xã An Đức	9.112,2	4.749,2	55,0	4.694,2	4.363,0			9.112,2	
2	Xã Đồng Tâm	4.448,0	958,2	235,0	723,2	3.489,8			4.448,0	
3	Xã Đông Xuyên	4.119,0	368,2	90,0	278,2	3.750,8			4.119,0	
4	Xã Hồng Dụ	13.358,9	8.252,8	290,0	7.962,8	5.106,1			13.358,9	
5	Xã Hiệp Lực	4.725,8	276,0	110,0	166,0	4.449,8			4.725,8	
6	Xã Hưng Long	8.405,7	3.457,2	235,0	3.222,2	4.948,5			8.405,7	
7	Xã Hồng Phong	6.369,8	1.761,0	95,0	1.666,0	4.608,8			6.369,8	
8	Xã Hồng Đức	11.010,6	6.296,2	85,0	6.211,2	4.714,4			11.010,6	
9	Xã Hồng Phúc	3.888,9	239,4	90,0	149,4	3.649,5			3.888,9	
10	Xã Kiến Quốc	4.812,1	395,4	85,0	310,4	4.416,7			4.812,1	
11	Xã Ninh Hải	4.245,1	168,8	35,0	133,8	4.076,3			4.245,1	
12	Xã Nghĩa An	7.937,7	3.507,6	170,0	3.337,6	4.430,1			7.937,7	
13	Xã Tân Quang	15.953,2	9.633,0	300,0	9.333,0	6.320,2			15.953,2	
14	Xã Tân Hương	7.006,1	2.074,0	285,0	1.789,0	4.932,1			7.006,1	
15	Xã Tân Phong	6.819,1	2.545,0	85,0	2.460,0	4.274,1			6.819,1	
16	Xã Ứng Hòa	21.596,7	15.947,0	350,0	15.597,0	5.649,7			21.596,7	
17	Xã Vĩnh Hoà	7.346,6	3.338,6	125,0	3.213,6	4.008,0			7.346,6	
18	Xã Vạn Phúc	4.494,8	277,0	85,0	192,0	4.217,8			4.494,8	
19	Xã Văn Hội	5.852,5	347,4	160,0	187,4	5.505,1			5.852,5	
20	Thị Trấn NG	4.384,2	761,0	35,0	726,0	3.623,2			4.384,2	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NINH GIANG**



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Ninh Giang, ngày 26 tháng 12 năm 2022

**THUYẾT MINH
PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN NGÂN SÁCH
CẤP HUYỆN NĂM 2023**

A- Thuyết minh

I. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính khối huyện

1. Chi quản lý nhà nước:

Tiêu chí xây dựng định mức: theo biên chế được cấp thẩm quyền giao, chi nghiệp vụ thường xuyên theo dân số;

- Chi con người: Đảm bảo đầy đủ nhiệm vụ chi cho con người theo biên chế được giao như lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ.

- Định mức chi nghiệp vụ thường xuyên: 27.000 đồng/người dân/năm.

- Kinh phí hoạt động của HĐND cấp huyện: 20 triệu đồng/đại biểu/năm.

Định mức trên bao gồm:

+ Chế độ tiền lương, phụ cấp: phụ cấp chức vụ, phụ cấp công vụ, phụ cấp cấp ủy, phụ cấp khu vực, phụ cấp độc hại nguy hiểm, phụ cấp trách nhiệm; phụ cấp kiêm nhiệm; phụ cấp thâm niên, vượt khung, phụ cấp ưu đãi ngành, phụ cấp HĐND, phụ cấp khác, tăng lương định kỳ hàng năm, các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN theo qui định;. Trường hợp biên chế có mặt tại thời điểm xây dựng dự toán thấp hơn so với biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm kế hoạch thì tiền lương của số biên chế thiếu được xác định trên cơ sở lương bậc 1 của công chức loại A1, các khoản phụ cấp theo lương cùng các khoản đóng góp theo quy định.

+ Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động, nghiệp vụ thường xuyên phục vụ bộ máy của các cơ quan: khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, vật tư, văn phòng phẩm, điện nước, vệ sinh môi trường, sách, báo, tạp chí, tài liệu phục vụ công tác chuyên môn, hội nghị tổng kết, sơ kết, điện thoại, duy trì hệ thống Internet, trang Website, phần mềm, cước bưu chính, công tác phí, làm thêm giờ, tiếp khách, mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng nhỏ; kinh phí hoạt động tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật; kinh phí trang phục ngành Thanh tra, KP thường xuyên ban tiếp dân bộ phận một cửa, tăng cường kiểm soát thủ tục hành chính, kinh phí thực hiện, duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO (mô hình

khung), kinh phí tiếp dân xử lý đơn thư, BCD chống khai thác cát trái phép, KP thực hiện nhiệm vụ khảo sát giá đất, giá lúa; chi đào tạo bồi dưỡng cán bộ, chi hoạt động chuyên môn, quản lý lĩnh vực ngành, chi khác, chi mua sắm, bảo trì, sửa chữa tài sản công các phòng ban thuộc huyện; kinh phí công tác số hóa đề án 06 cấp huyện.

+ Kinh phí xây dựng ban hành kiểm tra văn bản qui phạm pháp luật;

+ Chi nghiệp vụ ổn định khối quản lý nhà nước.

+ Kinh phí hoạt động của HĐND cấp huyện theo Nghị quyết của HĐND tỉnh (đã bao gồm các cuộc họp bất thường).

2. Chi kinh phí Đảng:

Tiêu chí xác định định mức: theo biên chế được cấp thẩm quyền giao, kinh phí chi nghiệp vụ thường xuyên theo tiêu chí dân số;

- Chi con người: Đảm bảo đầy đủ nhiệm vụ chi cho con người theo biên chế được giao như lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ.

- Định mức chi nghiệp vụ thường xuyên: 27.000 đồng/người dân/năm.

Định mức trên bao gồm:

+ Chế độ tiền lương, phụ cấp: phụ cấp chức vụ, phụ cấp công vụ, phụ cấp công tác Đảng, phụ cấp cấp ủy, phụ cấp khu vực, phụ cấp độc hại nguy hiểm, phụ cấp trách nhiệm; phụ cấp kiêm nhiệm; phụ cấp thâm niên, vượt khung, phụ cấp ưu đãi ngành, phụ cấp khác, tăng lương định kỳ hàng năm, các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN theo qui định; Trường hợp biên chế có mặt tại thời điểm xây dựng dự toán thấp hơn so với biên chế định mức hoặc biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm kế hoạch thì tiền lương của số biên chế thiếu được xác định tương đương bằng hệ số bình quân tại thời điểm thảo luận dự toán của đơn vị.

+ Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động, nghiệp vụ thường xuyên phục vụ bộ máy của các cơ quan: khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, vật tư, văn phòng phẩm, điện nước, vệ sinh môi trường, sách, báo, tạp chí, tài liệu phục vụ công tác chuyên môn, hội nghị tổng kết, sơ kết, điện thoại, duy trì hệ thống Internet, trang Website, phần mềm, cước bưu chính, công tác phí, làm thêm giờ, tiếp khách, mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng nhỏ; KP xử lý đơn thư và thực hiện Đề án 61 của Tỉnh ủy; kinh phí chi chế độ cho cán bộ làm công tác lưu trữ, chế độ cho người làm công tác cơ yếu.....; chi đào tạo bồi dưỡng cán bộ, chi hoạt động chuyên môn, quản lý lĩnh vực ngành, chi khác, chi mua sắm, bảo trì, sửa chữa tài sản công.

- + Kinh phí thực hiện chế độ chi hoạt động công tác đảng của tổ chức cơ sở đảng, đảng bộ cấp trên trực tiếp cơ sở;
- + Kinh phí giao ban bí thư chi bộ thôn, khu dân cư;
- + Kinh phí tiếp tục học tập tấm gương chủ tịch Hồ Chí Minh;
- + Kinh phí chi nghiệp vụ khối Đảng.

3. Chi kinh phí Hội, đoàn thể:

Tiêu chí xác định định mức: theo biên chế được cấp thẩm quyền giao, kinh phí chi nghiệp vụ thường xuyên theo tiêu chí dân số;

- Chi con người: Đảm bảo đầy đủ nhiệm vụ chi cho con người theo biên chế được giao như lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ.
- Định mức chi nghiệp vụ thường xuyên: 20.000 đồng/người dân/năm.

Định mức trên bao gồm:

- + Chế độ tiền lương, phụ cấp: phụ cấp chức vụ, phụ cấp công vụ, phụ cấp cấp ủy, phụ cấp khu vực, phụ cấp độc hại nguy hiểm, phụ cấp trách nhiệm; phụ cấp kiêm nhiệm; phụ cấp thâm niên, vượt khung, phụ cấp ưu đãi ngành, phụ cấp Hội Cựu chiến binh, phụ cấp Hội đặc thù, phụ cấp khác, tăng lương định kỳ hàng năm, các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN theo qui định. Trường hợp biên chế có mặt tại thời điểm xây dựng dự toán thấp hơn so với biên chế định mức hoặc biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm kế hoạch thì tiền lương của số biên chế thiếu được xác định tương đương bằng hệ số bình quân tại thời điểm thảo luận dự toán của đơn vị.
- + Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động, nghiệp vụ thường xuyên phục vụ bộ máy của các cơ quan: khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, vật tư, văn phòng phẩm, điện nước, vệ sinh môi trường, sách, báo, tạp chí, tài liệu phục vụ công tác chuyên môn, hội nghị tổng kết, sơ kết, điện thoại, duy trì hệ thống Internet, trang Website, phần mềm, cước bưu chính, công tác phí, làm thêm giờ, tiếp khách, mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng nhỏ; kinh phí hoạt động hè đoàn thanh niên, BCD quy chế dân chủ cơ sở, chi hoạt động vì sự tiến bộ của phụ nữ, chế độ sinh hoạt phí và KP giám sát phản biện xã hội của Ủy ban mặt trận tổ quốc cấp huyện, kinh phí chi cho BCD toàn dân xây dựng đời sống mới; chi đào tạo bồi dưỡng cán bộ, chi hoạt động chuyên môn, quản lý lĩnh vực ngành, chi khác, chi mua sắm, sửa chữa nhỏ.

+ Kinh phí chi nghiệp vụ khối Hội đoàn thể; chế độ thù lao đối với người giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách không hưởng chế độ công chức theo Quyết định của UBND tỉnh (QĐ số: 11/2014/2014/QĐ-UBND).

II. Định mức phân bổ chi sự nghiệp khối huyện

1. Đối với sự nghiệp giáo dục:

Tiêu chí xác định định mức trên cơ sở người dân trong độ tuổi đi học (0-15 tuổi) có điều chỉnh hệ số đối với dân số đồng bằng, đô thị, miền núi (theo Khoản 15 Điều 5 Nghị quyết 01/2021/UBTVQH15 ngày 01/9/2021 của Quốc Hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước áp dụng cho năm ngân sách 2022. Có sự thay đổi về cách tính so với định mức giai đoạn 2017 -2020

a) Định mức chi tính theo dân số trong độ tuổi đi học (0-15 tuổi): 5.200.000 đồng/người dân/năm với hệ số dân số đồng bằng: 1, dân số đô thị: 0,85, dân số miền núi: 1,40).

Trên cơ sở định mức quy định tại khoản này, trường hợp tỷ lệ chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy và học tập nhỏ hơn 19% so với tổng chi sự nghiệp giáo dục, sẽ được bổ sung để bảo đảm tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn, học bổng cho học sinh dân tộc nội trú) tối đa 81% (chưa kể chi từ nguồn thu học phí).

Định mức trên bao gồm:

Tiền lương, phụ cấp lương, tăng lương định kỳ, tăng lương trước thời hạn, các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, chi hỗ trợ theo Thông tư số: 28/BGD&ĐT về miễn giảm tiết đối với một số chức danh quản lý, chi hỗ trợ công tác bảo vệ. Tiền điện; tiền nước; tiền vệ sinh môi trường; tiền nhiên liệu, vật tư văn phòng; tiền điện thoại, báo chí, duy trì hệ thống Internet, trang Website, phần mềm, tuyên truyền, Công tác phí, hội nghị, hội thảo; học phẩm cho giáo viên; sách thiết bị dùng cho chuyên môn; Chi hoạt động giáo dục ngoài giờ; thi tuyển sinh, thi tốt nghiệp, thi học sinh giỏi; kinh phí kiểm định chất lượng giáo dục thuộc nhiệm vụ nhà trường chi, khen thưởng ngành giáo dục, công tác thanh tra, tập huấn, bồi dưỡng học sinh, giáo viên, các hoạt động chuyên môn khác; chi sửa chữa thường xuyên tài sản phục vụ hoạt động chuyên môn; chi khác phục vụ chuyên môn của các nhà trường trong năm học.

b) Đối với học bổng tại Trung tâm GDNN-GDTX: Về tiêu chí xác định mức chi theo biên chế và theo số học sinh trong 1 năm ngân sách.

- Chi con người: Đảm bảo đầy đủ nhiệm vụ chi cho con người theo biên chế được giao như lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ.

- Chi công việc học bổng tại trung tâm GDNN-GDTX: định mức chi công việc được tính theo số học sinh học bổng trung học phổ thông trong 01 năm (chưa bao gồm 60% học phí): 450.000 đồng /học sinh/năm.

- Chi công tác hướng nghiệp: được kết cấu trong định mức chi dân số trong sự nghiệp chi giáo dục.

Định mức chi trên bao gồm các nội dung chi:

Tiền công, tiền dạy vượt giờ (sau khi đã bố trí đủ kinh phí cho biên chế), tiền điện; tiền nước; tiền vệ sinh môi trường; tiền nhiên liệu, vật tư văn phòng; tiền điện thoại, tiền bưu cước, báo trí, duy trì hệ thống Internet, trang Web, phần mềm, công tác tuyên truyền; Công tác phí, hội nghị, hội thảo; Học phẩm cho giáo viên; sách thiết bị dùng cho chuyên môn; Chi hoạt động giáo dục ngoài giờ; thi tuyển sinh, thi tốt nghiệp, thi học sinh giỏi, khen thưởng học sinh; Kinh phí kiểm định chất lượng giáo dục thuộc nhiệm vụ nhà trường chi, các hoạt động chuyên môn khác; chi mua sắm nhỏ, sửa chữa thường xuyên tài sản phục vụ hoạt động chuyên môn; chi khác phục vụ dạy và học của thầy và trò trong năm học.

2. Đối với sự nghiệp đào tạo:

Tiêu chí xác định định mức: theo biên chế và dân số từ 18 tuổi trở lên. Có sự thay đổi về cách tính so với định mức giai đoạn 2017 -2020 (Định mức cũ 30 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm, định mức mới theo dân số từ 18 tuổi trở lên để đảm bảo sát thực và đồng đều giữa các huyện, thị xã, thành phố);

- Định mức chi thường xuyên theo biên chế là: 140 triệu đồng/biên chế/năm;

- Định mức chi nghiệp vụ thường xuyên theo dân số từ 18 tuổi trở lên: 18.000 đồng/người dân/năm;

Định mức trên bao gồm:

Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp của biên chế được giao sự nghiệp đào tạo khu vực huyện, TP, TX, kinh phí chi hoạt động thường xuyên sự nghiệp đào tạo, bổ sung sách, tài liệu giảng dạy, sổ sách tư pháp, kinh phí khen thưởng của huyện, chi tập huấn nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ, công chức, viên chức, chi cho công tác huấn học thực hiện theo chế độ qui định.

3. Sự nghiệp giao thông:

Tiêu chí xác định định mức: số ki lô mét (km) đường giao thông được cấp thẩm quyền giao cấp huyện quản lý. Có sự thay đổi về cách tính so với định mức giai đoạn 2017 -2020 (việc xây dựng định mức mới khắc phục được hạn chế của định mức cũ, định mức cũ chỉ quy định 1 mức hỗ trợ, định mức mới chia thành nhiều mức tương ứng nhiều loại đường khác nhau).

Định mức phân bổ theo số ki lô mét (km) đường giao thông và bề rộng mặt đường:

- + Mặt đường từ 3,5m đến dưới 5,5m: 60 triệu đồng/km/năm
- + Mặt đường từ 5,5m đến dưới 7 m: 68 triệu đồng/km/năm
- + Mặt đường từ 7m đến dưới 11m: 98 triệu đồng/km/năm
- + Mặt đường từ 11m trở lên: 103 triệu đồng/km/năm.
- + Đối với các tuyến có bề rộng mặt đường rộng hơn quy mô nêu trên (là các tuyến có dải phân cách giữa) thì được tính hệ số 2 bề rộng đường tương ứng)
- Định mức chi hoạt động đảm bảo an toàn giao thông cấp huyện: 200 triệu đồng/huyện/năm;

Định mức trên bao gồm:

Kinh phí chi duy tu bảo dưỡng thường xuyên, định kỳ và thực hiện nhiệm vụ công tác sửa chữa vừa và nhỏ đường giao thông cấp huyện, thành phố, thị xã quản lý và đã trừ tiết kiệm 10% theo quy định; Ủy ban nhân dân các huyện chủ động căn cứ mức độ cần duy tu bảo dưỡng, mức độ sửa chữa thường xuyên, để bố trí kinh phí cho từng km đường giao thông phù hợp với tình hình thực tế theo kế hoạch từng năm.

4. Sự nghiệp nông lâm nghiệp, phòng chống lụt bão:

Tiêu chí xác định theo biên chế được cấp thẩm quyền giao và chi nghiệp vụ theo diện tích đất nông nghiệp; số km đê (giai đoạn trước là tiêu chí dân số, số điểm canh đê, định mức mới theo diện tích đất nông nghiệp; số km đê để đảm bảo sát hơn với thực tế):

- Định mức chi thường xuyên theo biên chế là: 113 triệu đồng/biên chế/năm.
- Định mức theo số km đê: 19 triệu đồng/km đê/năm.
- Định mức chi nghiệp vụ thường xuyên theo diện tích đất nông nghiệp: 87.000 đồng/ ha đất nông nghiệp/năm.

Định mức trên bao gồm:

Chi lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp của biên chế được giao, chi thường xuyên trung tâm dịch vụ nông nghiệp, chi hoạt động thường xuyên sự nghiệp nông nghiệp, phòng chống lụt bão, chi cho công tác phòng chống lụt bão thủy lợi nội đồng, kinh phí chi cho ban chỉ đạo nông thôn mới, ban chỉ đạo diệt chuột, kinh phí lực lượng tuần tra canh gác đê.

5. Chi sự nghiệp y tế:

Tiêu chí xác định định mức: theo tiêu chí dân số (bổ sung nhiệm vụ chi để các huyện chủ động có nguồn lực thực hiện công tác y tế trên địa bàn)

- Định mức chi thường xuyên theo dân số: 2.750 đồng/ người dân /năm

Định mức trên bao gồm: kinh phí hoạt động thường xuyên cho các nhiệm vụ phòng, chống dịch bệnh phát sinh trên địa bàn huyện, TP, TX;

6. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao:

Tiêu chí xác định định mức: theo biên chế được cấp thẩm quyền giao, định mức 113 triệu đồng/biên chế/năm. Định mức chi hoạt động nghiệp vụ sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao: 11.000 đồng/người dân/năm. Định mức trên bao gồm hoạt động thường xuyên sự nghiệp văn hóa thông tin, kinh phí hoạt động phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa, bổ sung tủ sách thư viện, chi khen thưởng làng văn hóa, chi cho công tác tuyên truyền các ngày lễ lớn, trùng tu cải tạo các di tích, kinh phí trang trí ngày lễ tết, kinh phí trông coi nghĩa trang liệt sỹ huyện và chi khác cho sự nghiệp văn hóa thông tin; tăng cường huấn luyện, hướng dẫn hoạt động nghiệp vụ thể thao trong tổ chức xã hội, nhân dân; công tác huấn luyện phục vụ thi đấu các giải, tổ chức các giải đấu thể thao cấp huyện, thay thế trang thiết bị thể dục thể thao, hoạt động thường xuyên sự nghiệp thể dục thể thao; Định mức trên chưa bao gồm: kinh phí tổ chức Đại hội thể dục thể thao, kinh phí phát sinh nhiệm vụ từng huyện.

7. Chi sự nghiệp phát thanh:

Tiêu chí xác định định mức: theo biên chế được cấp thẩm quyền giao, định mức 113 triệu đồng/biên chế/năm; Định mức chi hoạt động thường xuyên nghiệp vụ sự nghiệp phát thanh truyền hình: 5.000 đồng/người dân/năm.

Định mức trên bao gồm:

Hoạt động thường xuyên sự nghiệp phát thanh truyền hình, kinh phí thực hiện các nhiệm vụ như nâng cao thời lượng phát sóng, chất lượng tin bài, các nhiệm vụ chuyên môn phát thanh truyền hình;

8. Sự nghiệp kinh tế, kiến thiết thị chính, môi trường

- Tiêu chí: xác định định mức theo dân số, dân số, diện tích đất công nghiệp, đơn vị đô thị hành chính cấp huyện.

- Định mức:

+ Định mức theo biên chế cấp thẩm quyền giao là: 113 triệu đồng/biên chế/năm.

+ Định mức tính theo đầu dân số (trong đó đô thị loại I hệ số 7, đô thị loại II hoặc loại III hệ số 3, đô thị loại IV hệ số 2, vùng còn lại hệ số 1): 60.000 đồng/dân đô thị và 8.000 đồng/người dân/năm. Hệ số đô thị trên cơ sở tỷ lệ quy định tại Khoản 1 Điều 18 Quyết định 30/2021/QĐ –TTg ngày 10/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước áp dụng cho năm ngân sách 2022.

- Định mức theo diện tích đất công nghiệp: 87.000 đồng/ha/năm.

Định mức trên đã bao gồm:

Hoạt động thường xuyên sự nghiệp kiến thiết thị chính, chi cho duy trì hoạt động hệ thống điện chiếu sáng, cây xanh, sửa chữa, xây dựng hệ thống bờ lốc vỉa hè, thoát nước,... kinh phí chi cho công tác tuyên truyền về bảo vệ môi trường, tổ chức truyền thông về ngày môi trường thế giới, kinh phí mua hóa chất xử lý rác thải tập trung, thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải, các hoạt động thường xuyên sự nghiệp môi trường.

9. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội:

Tiêu chí xác định định mức: đối tượng bảo trợ xã hội và dân số, đơn vị hành chính cấp huyện. Mức chi:

- Trợ cấp cho các đối tượng đảm bảo xã hội được tính theo mức chi của nghị định 20/2021/NĐ-CP.

- Chi hỗ trợ cho công tác tuyên truyền, tập huấn, thẩm định hồ sơ, chi khác phục vụ cho công tác quản lý: 50 triệu đồng/huyện/năm.

- Chi trợ cấp đột xuất, chi hỗ trợ cho đối tượng lang thang cơ nhỡ, thăm hỏi ngày lễ, tết, chi cho công tác bảo đảm xã hội cấp huyện theo định mức: 2.200 đồng/người dân/năm.

- Kinh phí quà tết cho người cao tuổi: theo số đối tượng được hưởng và chế độ hiện hành.

- Kinh phí mai táng phí: theo đối tượng được hưởng và chế độ hiện hành.

10. Chi an ninh: Tiêu chí xác định định mức: theo tiêu chí dân số

- Định mức chi thường xuyên theo dân số: 2.750 đồng/ người dân /năm (tăng 10% so với định mức cũ) Định mức trên đã bao gồm kinh phí hoạt động thường xuyên nhiệm vụ an ninh huyện, TP, TX, thực hiện các đề án về an ninh.
- Kinh phí hỗ trợ tăng cường cơ sở vật chất.

11. Chi Quốc phòng: Tiêu chí xác định định mức: theo tiêu chí dân số

- Chi thường xuyên theo đầu dân: 2.750 đồng /người dân/năm (tăng 10% so với định mức cũ) Định mức trên đã bao gồm kinh phí hoạt động thường xuyên nhiệm vụ quốc phòng huyện, TP, TX; Định mức trên chưa bao gồm:
- Chi huấn luyện dự bị động viên, dân quân tự vệ theo qui định trên cơ sở tiền ăn, phụ cấp gia đình theo mức lương cơ sở; phụ cấp các chức danh dân quân tự vệ;
- Chi diễn tập khu vực phòng thủ và phòng chống lụt bão, diễn tập khác hàng năm theo chỉ đạo của Bộ Quốc phòng, quân khu, kinh phí nghiệp vụ quốc phòng, kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh.
- Kinh phí hỗ trợ tăng cường cơ sở vật chất.

12. Chi khác ngân sách: 2.200 đồng/người dân/năm (tăng 10% so với định mức cũ)

13. Dự phòng ngân sách:

Dự phòng ngân sách cấp huyện, cấp xã là 2% tổng chi ngân sách địa phương (theo quy định Điều 22 Quyết định 30/2021/QĐ –TTg ngày 10/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước áp dụng cho năm ngân sách 2023) .
